

Số: 15 /GS-BC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh quý IV năm 2022 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru báo cáo tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh quý IV năm 2022 và năm 2022; Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh quý IV/2022 và năm 2022

1. Công tác sản xuất

- Công tác quản lý, giám sát quy trình các công đoạn trong quá trình sản xuất luôn chú trọng; ổn định trọng lượng bóng ở mức tối thiểu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng kỹ thuật từng đơn hàng.

- Tổ chức sắp xếp, phân công và bố trí lao động hợp lý trên các công đoạn sản xuất, loại bỏ các công đoạn không cần thiết nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo tiến độ đơn hàng và tăng thu nhập cho người lao động.

- Tiếp tục chuyển một số công đoạn sản xuất bóng dán, bóng khâu ra gia công bên ngoài nhằm giải quyết tình trạng mặt bằng nhà xưởng chật hẹp, lao động thiếu hụt và tăng sản lượng để đáp ứng yêu cầu thị trường, đảm bảo tiến độ các đơn hàng.

- Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 luôn duy trì, được Quacert kiểm tra, đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn.

* Kết quả sản xuất:

Các chỉ tiêu	ĐV tính	Quý IV/2021	Năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		
				Kế hoạch năm	Thực hiện Quý IV	Thực hiện năm	Quý IV 2022/21	TH/KH 2022	2022/2021
su	Quả	222.446	829.714	806.000	152.637	900.434	69%	112%	109%
- Bóng khâu	"	12.276	37.205	48.000	11.699	43.837	95%	91%	118%
- Bóng dán	"	23.650	88.188	106.000	44.795	136.711	189%	129%	155%
Tổng cộng	Quả	258.372	955.107	960.000	209.131	1.080.982	81%	113%	113%

* Phế phẩm trong quá trình sản xuất:

- Ruột bóng hủy trong quý IV/2022 là 1,09%, với số lượng 3.035 cái, tương ứng giá trị là 17.650.495 đồng (thấp hơn 0,14% so với quý III/2022). Năm 2022 ruột bóng hủy là 1,42%, với tổng số lượng là 15.833 cái, tương ứng giá trị là 92.276.425 đồng, giảm 0,36% so với năm 2021.

- Bóng cao su hư hỏng trong quý IV/2022 là 0,98%, với số lượng 2.122 quả, tương ứng giá trị là 64.621.266 đồng (cao hơn 0,03% so với quý III/2022).

Năm 2022 bóng hư hỏng là 0,95%, với tổng số lượng là 9.075 quả, tương ứng giá trị là 276.360.975 đồng, giảm 0,14% so với năm 2021.

- Phế phẩm trong quá trình sản xuất bóng dán quý IV/2022 là: 27.009.565 đồng, tăng 5.500.472 đồng so với quý III/2022. Tổng chi phí phế phẩm bóng dán năm 2022 là 84.098.657 đồng, tăng 16.166.757 đồng so với năm 2021.

Tổng giá trị phế phẩm trong quý IV/2022 là 109.281.326, giảm 4.249.532 đồng so với quý III/2022.

Tổng giá trị phế phẩm năm 2022: 452.736.057 đồng, giảm 6.355.686 đồng so với năm 2021.

2. Công tác kinh doanh

- Thị trường nội địa:

+ Ngay từ đầu năm công ty đã tiến hành rà soát, củng cố các đại lý bán hàng trên toàn quốc. Hệ thống bán hàng, phân phối sản phẩm của công ty luôn được củng cố và mở rộng.

+ Tăng cường công tác thị trường, nâng cao vai trò trách nhiệm của bộ phận bán hàng gắn với cho từng cá nhân.

+ Tiếp tục nâng cao thương hiệu sản phẩm và hình ảnh của công ty trên thị trường, công ty thực hiện tài trợ các giải thi đấu do các Liên đoàn thể thao tổ chức, Hội thao các tỉnh thành và các giải thể thao phong trào khác.

- Thị trường xuất khẩu:

+ Được củng cố và dần ổn định, sản phẩm xuất khẩu của công ty chủ yếu là các chủng loại Bóng Cao su, chiếm 41% tổng sản lượng tiêu thụ.

+ Thị trường xuất khẩu của công ty chủ yếu vào các nước: Mỹ, Nam Phi, Nhật, Ả Rập, Đài Loan, Bangladesh, Đức, Bồ Đào Nha, ...thị trường Mỹ chiếm 59% sản lượng xuất khẩu.

* Sản lượng tiêu thụ và doanh thu:

Các chỉ tiêu	ĐV tính	Quý IV/ 2021	Năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		
				Kế hoạch năm	Thực hiện Quý IV	Thực hiện năm	Quý IV 2022/21	TH/K H 2022	2022/ 2021
I.Sản lượng tiêu thụ	Quả	272.065	953.907	960.000	195.002	1.079.678	72%	112%	113%
- Nội địa	"	119.037	473.819	480.500	129.760	639.945	109%	133%	135%
- Xuất khẩu	"	153.028	480.088	479.500	65.242	439.733	43%	92%	92%
II.Doanh thu	Trđ	19.185	74.745	76.699	20.328	91.245	106%	119%	122%
- Doanh thu Bóng	"	18.934	60.210	64.049	20.046	77.350	106%	121%	128%
+ Bóng nội địa	"	11.630	37.504	39.964	15.952	54.031	137%	135%	144%
+ Bóng xuất khẩu	"	7.304	22.706	24.085	4.094	23.319	56%	97%	103%
- Doanh thu cao su	"		13.855	12.000	-	9.582	-	80%	69%
- Doanh thu khác	"	251	680	650	282	4.313	112%	664%	634%

3. Công tác đầu tư XDCB

Trong năm 2022, công ty không có đầu tư xây dựng cơ bản, chủ yếu sửa chữa nhỏ máy móc thiết bị và mua sắm các công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất kinh doanh.

4. Công tác tài chính, kế toán

- Công ty tuân thủ, thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, quy định của Tập đoàn. Thực hiện công khai minh bạch công tác tài chính; việc thu thập, ghi chép, hạch toán và lưu trữ chứng từ đúng theo hướng dẫn Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật hiện hành. Việc lập và công bố báo cáo tài chính thực hiện đúng theo quy định.

- Tăng cường công tác quản trị tài chính, kiểm soát chặt chẽ việc cân đối nguồn vốn, đảm bảo tình hình tài chính ổn định, lành mạnh. Tổ chức phân tích, đánh giá, kiểm soát các khoản chi phí nhằm tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả cho công ty.

* Hiệu quả sản xuất kinh doanh:

- Lợi nhuận trước thuế quý IV/2022: 3,779 tỷ đồng

- Lợi nhuận trước thuế năm 2022: 4,962 tỷ đồng

Trong đó: + *Lợi nhuận từ hoạt động SXKD: 1,711 tỷ đồng, đạt 112,71% kế hoạch năm.*

+ *Lợi nhuận từ đền bù giải tỏa: 3,251 tỷ đồng*

5. Công tác tổ chức

- Công ty thực hiện tổ chức bộ máy tinh gọn theo mô hình kết hợp, 04 phòng nghiệp vụ chuyên môn (phòng Tổ chức - Hành chính, phòng Kế toán – Tài chính, phòng Kế hoạch – Kỹ thuật và phòng Kinh doanh), Xưởng Sản xuất và Chi nhánh tại Hà Nội.

- Thực hiện việc rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý công ty giai đoạn 2021 – 2026. Xây dựng quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý công ty giai đoạn 2026-2031.

- Trong năm công ty đã thực hiện việc bổ nhiệm chức danh giám đốc Chi nhánh Hà Nội và bổ nhiệm lại chức danh Phó Tổng Giám đốc công ty.

6. Công tác lao động, tiền lương, thu nhập

6.1 Về lao động, tiền lương và thu nhập:

- Tổng số lao động có mặt đến ngày 31/12/2022: 138 người, tăng 05 người so với năm 2021.

- Tổng số lao động bình quân: 134 người, tăng 05 người so với năm 2021.

Trong đó: + *Người quản lý: 05 người*

+ *Lao động gián tiếp: 34 người*

+ *Lao động trực tiếp SXKD: 95 người, tăng 05 người so với năm 2021.*

- Tiền lương bình quân CNCNV: 10.124.000 đồng/người/tháng, bằng 120% so với năm 2021.

- Thu nhập bình quân CBCNV: 11.678.000 đồng/người/tháng, bằng 124% so với năm 2021.

6.2. Về chế độ chính sách người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho cán bộ, người lao động. Thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, bồi dưỡng đạo đức và các chế độ chính sách khác cho người lao động đúng theo quy định.



7. Những nguyên nhân và tồn tại, hạn chế

- Sản lượng tiêu thụ nội địa tăng cao, nhất là sản phẩm bóng futsal, bóng rổ; Thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu sản phẩm: tăng sản lượng bóng dán (Bóng dán PU các loại).

- Một số nguyên vật liệu đầu vào có nguồn gốc từ dầu mỏ như: hóa chất, màu... tăng cao và nhiều biến động.

- Năng lực sản xuất của các điểm gia công còn hạn chế nên có thời điểm chưa cung cấp đủ một số sản phẩm cho thị trường và nhu cầu của khách hàng.

Tóm lại, Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022, đạt các chỉ tiêu kế hoạch quan trọng trong bối cảnh rất nhiều khó khăn và biến động. Với sự quan tâm, lãnh đạo của các cấp, cùng với sự nỗ lực tối đa của tập thể lãnh đạo và người lao động trong công ty, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng, đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống cho người lao động trong công ty. Đồng thời cũng nhận thấy được những tồn tại, hạn chế để đề ra biện pháp khắc phục trong năm 2023.

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

1. Mục tiêu chung

Hiệu quả là nhiệm vụ chính của Công ty, bảo đảm quyền lợi cao nhất cho cổ đông, nhà đầu tư và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Tập trung hoàn thành mức cao nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, triển khai nhiều biện pháp cải tiến kỹ thuật, quản lý tốt giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả cho công ty.

Tiếp tục phát triển và nâng cao thương hiệu sản phẩm công ty, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

2. Nhiệm vụ cụ thể

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	KH 2023/ TH 2022
I	Sản lượng sản xuất	Qũ	1.080.982	1.136.000	105%
1	Bóng Cao su	“	900.434	950.000	105%
2	Bóng dán	“	136.711	138.000	101%
3	Bóng khâu	“	43.837	48.000	109%
II	Sản lượng tiêu thụ	Qũ	1.079.678	1.136.000	105%
1	Nội địa	“	639.945	676.000	105%
2	Xuất khẩu	“	439.733	460.000	105%
III	Doanh thu	Tr.đồng	91.245	91.980	101%
1	Doanh thu SXKD Bóng	“	77.350	80.500	104%
1.1	Bóng xuất khẩu	“	23.319	24.000	103%
1.2	Bóng nội địa	“	54.031	56.500	105%
2	Doanh thu Cao su	“	9.582	10.500	109%
3	Doanh thu khác	“	4.313	980	23%
IV	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	4.962		
	Trong đó: LN từ SXKD	“	1.711	1.750	102%

3. Giải pháp thực hiện

Trước diễn biến của tình hình quốc tế và trong nước, việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023 cần sự nỗ lực rất lớn. Công ty tiếp tục tập trung thực hiện các giải pháp như sau:

3.1. Tiếp tục phát huy các giải pháp đã thực hiện có hiệu quả trong năm 2022 (về công tác quản trị, quản lý sản xuất kinh doanh ..); rà soát chỉ đạo thực hiện kế hoạch năm 2023 từng đơn vị; nâng cao vai trò trách nhiệm cá nhân trên các lĩnh vực được phân công.

3.2. Quản lý chặt chẽ giá thành ngay từ đầu năm để hạn chế việc tăng giá thành do biến động nguyên vật liệu và tiền lương. Thực hiện phương án quản lý tổ chức sản xuất theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

3.3. Nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất.

3.4. Tích cực tìm kiếm vật tư, nguyên vật liệu thay thế hiệu quả để nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả cho công ty.

3.5. Đẩy mạnh công tác gia công bên ngoài nhằm giải quyết tình trạng mặt bằng hạn chế và lao động thiếu hụt để đáp ứng yêu cầu đơn hàng.

3.6. Có giải pháp phù hợp thu hút lao động cho sản xuất để đảm bảo kế hoạch và tiến độ đơn hàng.

3.7. Dự báo tình hình thị trường kịp thời để có các giải pháp linh hoạt về tiêu thụ, tồn kho, khách hàng, giá bán... phù hợp, nhằm bảo đảm lợi nhuận kế hoạch và dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.8. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm khách hàng, ký kết hợp đồng dài hạn với một số khách hàng nhằm ổn định sản xuất.

3.9 Tiếp tục củng cố bộ phận bán hàng, chăm sóc khách hàng; nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm mới, đa dạng mẫu mã sản phẩm phù hợp với từng thị trường, từng đối tượng khách hàng.

3.10 Quản lý công nợ khách hàng chặt chẽ, tăng cường thu hồi công nợ, không để khách hàng chiếm dụng vốn quá hạn.

3.11. Liên kết với Sở Văn hóa Thể thao, các Liên đoàn thể thao và các đơn vị huấn luyện, tổ chức thi đấu lĩnh vực bóng thể thao nhằm quảng bá, phát triển thương hiệu và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm cho công ty.

3.12. Phát huy tính chủ động, năng động, sáng tạo của cán bộ nhân viên, người lao động; động viên người lao động bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao năng suất lao động, nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ năm 2023.

Trên đây là các nội dung cơ bản về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý IV và năm 2022; Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023. Kính trình Hội đồng quản trị công ty.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban Kiểm soát
- Lưu: VT



Trần Văn Hạnh

Công Ty Cổ Phần Thể Thao Ngôi

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN		KẾ HOẠCH NĂM 2022	TỶ LỆ THỰC HIỆN	
		Q4/2022	NĂM 2022		Q4/KH	NĂM /KH
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)/(6)	(8)=(5)/(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	20.327.803.632	91.245.506.738	76.699.000.000	26,5%	119,0%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.030.603.057	3.709.168.302	3.596.764.181	28,7%	103,1%
3	Doanh thu thuần	19.297.200.575	87.536.338.436	73.102.235.819	26,4%	119,7%
4	Giá vốn hàng bán	14.112.727.488	69.099.876.908	54.143.235.819	26,1%	127,6%
5	Lợi nhuận gộp	5.184.473.087	18.436.461.528	18.959.000.000	27,3%	97,2%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	100.890.251	265.154.854	0		
7	Chi phí tài chính	86.260.933	530.937.244	1.080.000.000	8,0%	49,2%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>71.377.861</i>	<i>512.170.421</i>	<i>1.080.000.000</i>	<i>6,6%</i>	<i>47,4%</i>
8	Chi phí bán hàng	1.350.092.954	4.798.319.461	6.342.000.000	21,3%	75,7%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.876.885.704	12.208.430.566	10.019.000.000	38,7%	121,9%
10	Lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD	(27.876.253)	1.163.929.111	1.518.000.000		76,7%
11	Thu nhập khác	6.207.533.523	6.207.533.523			
12	Chi phí khác	2.400.069.588	2.409.069.588			
13	Lợi nhuận khác	3.807.463.935	3.798.463.935			
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.779.587.682	4.962.393.046	1.518.000.000	249,0%	326,9%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	970.622.502	994.278.609	303.600.000	319,7%	327,5%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.808.965.181	3.968.114.437	1.214.400.000	231,3%	326,8%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Bích Thanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hạnh

Công Ty Cổ Phần Thể Thao Ngôi Sao Geru
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		34.422.278.652	34.907.827.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	7.580.654.861	3.994.344.461
1. Tiền	111		7.580.654.861	3.994.344.461
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.852.196.334	17.756.146.052
1. Phải thu khách hàng	131	6.2	11.790.751.260	13.513.517.335
2. Trả trước cho người bán	132	6.3	695.948.986	548.167.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	3.993.969.855	4.476.857.184
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6.5	(2.628.473.767)	(785.419.767)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.024.000
IV. Hàng tồn kho	140	6.7	12.348.956.861	12.503.244.159
1. Hàng tồn kho	141		12.348.956.861	12.503.244.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		640.470.596	654.093.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8	640.470.596	654.093.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		3.647.252.594	6.814.169.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216			5.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.092.632.544	3.849.663.130
1. TSCĐ hữu hình	221	6.9	3.092.632.544	3.849.663.130
- Nguyên giá	222		27.790.351.234	27.790.351.234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.697.718.690)	(23.940.688.104)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	6.10	-	-
- Nguyên giá	228		399.392.840	399.392.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399.392.840)	(399.392.840)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		554.620.050	2.959.505.901
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8	554.620.050	2.959.505.901
2. Tài sản dài hạn khác				
Tổng cộng tài sản	270		38.069.531.246	41.721.996.911

C. Nợ phải trả	300		9.806.825.440	16.576.997.522
I. Nợ ngắn hạn	310		9.806.825.440	16.576.997.522
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.11	2.660.848.261	3.004.987.829
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.12	453.990.606	243.782.967
4. Phải trả người lao động	314		3.638.748.596	1.940.316.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.13	-	155.388.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.14	198.972.943	3.787.228.046
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.16	2.840.000.000	7.445.294.212
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.265.034	-
II. Nợ dài hạn	330			-
B. Vốn chủ sở hữu	400		28.262.705.806	25.144.999.389
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.16	28.262.705.806	25.144.999.389
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.294.591.369	2.294.591.369
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.968.114.437	850.408.020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.968.114.437	850.408.020
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
2. Nguồn kinh phí	432			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			-
Tổng cộng nguồn vốn	440		38.069.531.246	41.721.996.911

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc



Trần Văn Hạnh